



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm dệt may và hóa học tại Hà Nội - Intertek Việt Nam

Laboratory: Textile and Chemical Laboratory in Hanoi - Intertek Việt nam

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Intertek Việt Nam

Organization: Intertek Vietnam Ltd

Số hiệu/ Code: VILAS 708

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa

Field: Chemical

Người quản lý: Nguyễn Thị Hòa

Laboratory manager: Nguyen Thi Hoa

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: từ ngày / 05 /2025 đến ngày 27/03/2026

Địa chỉ/ Address: Tầng 3-4-6 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Địa điểm/Location: Tầng 3-4-6 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại/ Tel: (84-4) 37337094

E-mail: consumergoods.vietnam@intertek.com Website: www.intertek.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 708

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm và vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi <i>Products and accessible parts of Toy material</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố thôi nhiễm: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se trong vật liệu sơn phủ. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of migrated elements content Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se in surface coating materials. ICP-OES method</i>	Sb: 5,0 mg/kg As: 2,5 mg/kg Ba: 5,0 mg/kg Cd: 5,0 mg/kg Cr: 5,0 mg/kg Pb: 5,0 mg/kg Hg: 5,0 mg/kg Se: 5,0 mg/kg	(a) ASTM F963-23 Điều/clause 4.3.5.1(2), ASTM F963-23 Điều/clause 4.3.5.2, ASTM F963-23 Điều/clause 8.3.2, 8.3.3, 8.3.4, 8.3.5
2.	Sản phẩm hàng tiêu dùng từ nguyên liệu da <i>Consumer products from leather material</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS. <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants (Appendix 1) GC-MS method.</i>	5 mg/kg	(a) ISO 17234-1:2024
3.	Sản phẩm hàng may mặc, sản phẩm giấy da, vật liệu da, vải sợi trong đồ chơi <i>Textile, leather and footwear products Leather, textile material in toy products</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Phụ lục 4) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Appendix 4) LC-MS method</i>	10 mg/kg	(a) CL-SOP-080:2024 (Ref. ISO 18254-1:2016 và/and ISO 18218-1:2023)
4.	Sản phẩm và vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi <i>Product and accessible parts of Toy material</i>	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the migrated elements content (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) ICP-OES method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 5 mg/kg	(a) CL-SOP-018:2024 (Ref. ISO 8124-3:2010+ A2:2023 TCVN 6238-3:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Vật liệu dệt may trong đồ chơi <i>Textile material in toy products</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3)</i> <i>GC-MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 50 mg/kg	(a) CL-SOP-010:2024 (Ref. BS EN 15777:2009 ISO 14389:2022)
6.	Vật liệu nhựa trong đồ chơi <i>Plastic material in Toy products</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3)</i> <i>GC-MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 0,01%	(a) CL-SOP-133:2024 (Ref. ISO 8124-6:2023)
7.		Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) (Phụ lục 6). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 6)</i> <i>GC-MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 0,2 mg/kg	(a) CL-SOP-011:2024 (Ref. AfPS GS 2019:01)
8.		Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 6)</i> <i>GC-MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 0,2 mg/kg	(a) CL-SOP-078:2024 (Ref. ISO/TS 16190:2021 TCVN 10946:2015)
9.	Sản phẩm dệt may từ nguyên liệu sợi cellulose và sợi protein <i>Textile product, particularly textiles made of cellulose and protein fibers</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo trong các loại sợi cellulose và protein (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants in particularly textiles made of cellulose and protein fibers (Appendix 1)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg	(b) GB/T 17592:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Sản phẩm hàng may mặc, sản phẩm giày da, vật liệu da, vải sợi trong đồ chơi <i>Textile, leather and footwear products</i> <i>Leather, textile material in toy products</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Phụ lục 4) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Appendix 4)</i> <i>LC-MS method</i>	10 mg/kg	(b) ISO 21084:2019
11.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toy products</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố thôi nhiễm: Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr (III), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migrated elements content: Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr (III), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn.</i> <i>ICP-MS method</i>	Al: 1,0 mg/kg Sb: 1,0 mg/kg Ba: 1,0 mg/kg B: 1,0 mg/kg Cr (III): 0,05 mg/kg Co: 1,0 mg/kg Cu: 1,0 mg/kg Pb: 1,0 mg/kg Mn: 1,0 mg/kg Hg: 1,0 mg/kg Ni: 1,0 mg/kg Se: 1,0 mg/kg Sr: 1,0 mg/kg Sn: 0,05 mg/kg Zn: 1,0 mg/kg As: 0,5 mg/kg Cd: 0,3 mg/kg	(b) BS EN 71-3:2019+A2:2024)
12.		Xác định hàm lượng Cr (VI) thôi nhiễm Phương pháp LC ICP-MS <i>Determination of migration content of Chromium (VI)</i> <i>LC ICP-MS method</i>	0,02 mg/kg	(b) BS EN 71-3:2019+A2:2024)
13.	Vật liệu sơn phủ trên đồ chơi <i>Coating material paint in toy products (scraped-off)</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm Hợp chất thiếc hữu cơ (Phụ lục 2A) Phương pháp GC-MS <i>Determination of migration content of Organotin compounds (Appendix 2A)</i> <i>GC-MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 0,2 mg/kg	(b) BS EN 71-3:2019+A2:2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Vật liệu vải sợi, nhựa trong đồ chơi <i>Textile, Plastic material in toy products</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A, Bisphenol S, Bisphenol B, Bisphenol F, Bisphenol AF Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenol A, Bisphenol S, Bisphenol B, Bisphenol F, Bisphenol AF content LC-MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 0,1 mg/kg	(b) AFIRM RSL Version 9:2024
15.	Sản phẩm và vật liệu từ vải sợi, da <i>Products and material from Textile, Leather</i>	Xác định hàm lượng Flo, Clo, Brom (F, Cl, Br) Phương pháp xử lý mẫu bom oxy và sắc ký ion <i>Determination of Fluorine, Chlorine, Bromine content (F, Cl, Br) Oxygen combustion bomb and IC method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 20 mg/kg	(b) CL-SOP-148:2025 (Ref. BS EN 14582:2016)

Chú thích/ Note:

- ASTM: American Society of the International Association for Testing and Materials.
- BS EN: British Standard European Norm.
- CPSC: Consumer Product Safety Commission (US).
- DIN: German Institute for Standardization.
- ISO: International Organization for Standardization.
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorists.
- AATCC/TS: American Association of Textile Chemists and Colorists - Technical Specification.
- JIS: Japanese Industrial Standards.
- CFR: Code of Federal Regulations.
- AS: Australian Standards.
- AFIRM RSL: Apparel and Footwear International Management Group Restricted substances list
- CL-SOP-xxx: Phương pháp nội bộ/In-house test method
- (a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 1495/QĐ-VPCNCL ngày 10 tháng 07 năm 2024/ Update method for accreditation decision number 1495/QĐ-VPCNCL dated 10/07/2024
- (b): Phép thử mở rộng/Extend tests (05.2025/May 2025)
- Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Intertek Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 708****Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất amin thơm****Appendix 1: List of Aromatic amines**

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	4-Aminobiphenyl	92-67-1	14	p-Cresidine	120-71-8
02	Benzidine	92-87-5	15	4,4'-Methylen-bis(2-chlor-aniline)	101-14-4
03	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	16	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
04	2-Naphthylamine	91-59-8	17	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
05	o-Aminoazotoluene	97-56-3	18	o-Toluidine	95-53-4
06	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8	19	2,4-Toluyldiamine	95-80-7
07	p-Chloroaniline	106-47-8	20	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
08	2,4-Diaminoanisole	615-05-4	21	o-Anisidine	90-04-0
09	4,4'-Diamino-diphenylmethane	101-77-9	22	p-Aminoazobenzene	60-09-3
10	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	23	2,4-Xylidine	95-68-1
11	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	24	2,6-Xylidine	87-62-7
12	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	25	1,4-Phenylenediamine	106-50-3
13	3,3'-Dimethyl-(4,4'-diaminodiphenylmethane)	838-88-0	26	Aniline	62-53-3

Phụ lục 2A/ Appendix 2A:**Danh sách các hợp chất thiếc hữu cơ/ List of organotin compounds**

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Mono-butyltin (MBT)	78763-54-9	08	Di-propyltin (DPrT)	867-36-7
02	Di-butyltin (DBT)	1002-53-5	09	Di-octyltin (DOT)	15231-44-4
03	Tri-butyltin (TBT)	688-73-3	10	Tri-octyltin (TOT)	869-59-0
04	Tetra-butyltin (TeBT)	1461-25-2	11	Di-phenyltin (DPhT)	1135-99-5
05	Mono-octyltin (MOT)	15231-57-9	12	Tri-phenyltin (TPhT)	892-20-6
06	Mono-methyltin (MMeT)	993-16-8	13	Tri-cyclohexyltin (TcyT)	6056-50-4
07	Di-methyltin (DMeT)	753-73-1	14	Tri-propyltin (TPrT)	2279-76-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 708****Phụ lục 3/ Appendix 3:****Danh sách các hợp chất Phthalate/ List of Phthalates**

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Di-isononyl phthalate	28553-12-0	14	[Di (C7-C11 alkyl) phthalate] linear+branched Dinonyl phthalate Diheptyl phthalate Diundecylphthalate	68515-42-4
02	Di-(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	15	[Di (C6-C8 alkyl) phthalate] branched	71888-89-6
03	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	16	n-pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9
04	Di-iso-decyl phthalate	68515-49-1	17	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexylester, branched&linear Di-n-hexyl phthalate Di-iso-hexyl phthalate	68515-50-4 84-75-3 71850-09-4
05	Butyl benzyl phthalate	85-68-7	18	Dicyclohexyl phthalate	84-61-7
06	Di-butyl phthalate	84-74-2	19	Dipropyl phthalate	131-16-8
07	Di-iso-butyl phthalate	84-69-5	20	Di-iso-octyl phthalate	27554-26-3
08	Di-2-methoxyethyl phthalate	117-82-8	21	Diheptyl phthalate	3648-21-3
09	Dimethylphthalate	131-11-3	22	Dinonyl phthalate	84-76-4
10	Diethyl phthalate	84-66-2	23	Di-n-Decyl Phthalate (DnDP)	84-77-5
11	Di-n-pentyl phthalate	131-18-0	24	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched&linear	84777-06-0
12	Diisopentyl phthalate	605-50-5	25	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-C10 alkyl ester	68515-51-5
13	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	26	1,2-Benzenedicarboxylic acid, mix decyl, hexyl, octyl diesters	68648-93-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 708****Phụ lục 4/ Appendix 4:****Danh sách các hợp chất Alkylphenol và Alkylphenol Ethoxylates/ *List of Alkylphenols and Alkylphenol Ethoxylates***

No.	Item	CAS No.
Phép thử số 03/ Testing no 03		
1.	OPEOs; Triton X-100	9002-93-1
2.	NPEOs; IGEPAL CO-630	68412-54-4
Phép thử số 10/ Testing no 10		
3.	4-n-Octylphenol	1806-26-4
4.	4-tert-Octylphenol	140-66-9
5.	4-n-Nonylphenol	104-40-5
6.	Nonylphenol; mixture of ring and chain isomers	84852-15-3

Phụ lục 6/ Appendix 6:**Danh sách các hợp chất hydrocacbon đa vòng thơm/ *List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Naphthalene (NAP)	91-20-3	10	Chrysene (CHR)	218-01-9
02	Acenaphthylene (ANY)	208-96-8	11	Benzo [b] Fluoranthene (BbF)	205-99-2
03	Acenaphthene (ANA)	83-32-9	12	Benzo [k] Fluoranthene (BkF)	207-08-9
04	Fluorene (FLU)	86-73-7	13	Benzo [a] pyrene (BaP)	50-32-8
05	Phenanthrene (PHE)	85-01-8	14	Indeno [1,2,3-cd] pyrene (IPY)	193-39-5
06	Anthracene (ANT)	120-12-7	15	Dibenzo [ah] anthracene (DBA)	53-70-3
07	Fluoranthene (FLT)	206-44-0	16	Benzo [ghi] perylene (BPE)	191-24-2
08	Pyrene (PYR)	129-00-0	17	Benzo [j] fluoranthene (BjF)	205-82-3
09	Benzo [a] anthracene (BaA)	56-55-3	18	Benzo [e] pyrene (BeP)	192-97-2

